TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự Do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 23 - 01 - 2018
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K – TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Hội thẩm nhân dân :

Ông Bùi Quốc Huy

Bà Phạm Thị Chuộng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 385/2017/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2017 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2018/QĐXX-ST ngày 08 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Lương Thị T, sinh năm 1977

Địa chỉ: Khu V 2, phường M, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ninh.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1971

Địa chỉ: Xóm 3, thôn H, xã H, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Chị T và anh Q đều có đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/10/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Lương Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn Q được tự nguyện tìm hiểu và chung sống như vợ chồng từ tháng 6 năm 2013. Hai bên gia đình có làm thủ tục cưới hỏi theo phong tục của địa phương. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng gần 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Q chơi bời, không quan tâm đến gia đình vợ con. Chị và gia đình đã nhiều lần khuyên bảo nhiều lần nhưng anh Q không thay đổi, nên vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm cãi nhau. Cuộc sống

chung không còn hạnh phúc, tháng 3 năm 2015 chị đã về nhà bố mẹ ở, mọi quan hệ vợ chồng hoàn toàn bị cắt đứt từ đó cho đến nay. Nay chị thấy tình cảm giữa đôi bên thực sự không còn, nên chị đề nghị Tòa án huyện K giải quyết cho được ly hôn anh Q.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn Q xác định: Anh và chị Lương Thị T tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 6 năm 2013. Hai bên có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tại địa phương. Sau ngày cưới vợ chồng chỉ chung sống hòa thuận được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn nên anh chị cũng không đi làm thủ tục đăng kí kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nữa. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị T không biết lo toan kinh tế, chăm lo cho gia đình nên vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm cãi nhau. Hai bên đã sống ly thân từ đầu năm 2015 đến nay, đôi bên không còn quan hệ gì về tình cảm và kinh tế. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không kéo dài hơn được nữa, chị T xin ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Lương Gia H, sinh ngày 29/12/2014. Hiện nay đang ở cùng với chị T. Cháu H mang họ mẹ là do anh chị không có đăng kí kết hôn. Hai bên cùng có nguyện vọng tiếp tục giao con chung cho chị T nuôi dưỡng. Chị T tự nguyện không yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: Đôi bên đã tự thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Riêng về phần công sức đóng góp của chị T vào khối tài sản riêng của anh Q. Tại buổi hòa giải ngày 05/01/2018, chị T và anh Q đề nghị Tòa án ghi nhận: Anh Q có trách nhiệm trả tiền công sức cho chị T là 15.000.000đ vào tháng 3/2018.

Về công nợ: Hai bên cùng xác định vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Qua xác minh tại địa phương xác định: Chị T và anh Q tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng kí kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh chị chỉ chung sống được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Hiện nay hai bên đã sống ly thân, mỗi người một nơi.

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và không có quan điểm trình bày gì thêm.

Đại diện VKSND huyện K phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải

quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Đối với Nguyên đơn và bị đơn chấp hành đúng theo quy định của Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 14, 15, 16, Điều 81,82,83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 357, 468 của bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của UBTVQH.

Về quan hệ hôn nhân: không công nhận chị Lương Thị T và anh Nguyễn Văn Q là vợ chồng.

Về con chung: Giao con chung là Lương Gia H, sinh ngày 29/12/2014 cho chị Lương Thị T được tiếp tục nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: Đôi bên đã tự thỏa thuận xong, không đặt ra việc giải quyết.

Về công sức đóng góp của chị T vào khối tài sản riêng của anh Q: Chấp nhận sự tự nguyện của anh Q có trách nhiệm trả tiền công sức cho chị T là 15.000.000đ vào tháng 3/2018.

Về công nợ: Hai bên cùng xác định vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Lương Thị T phải nộp tiền án phí ly hôn vàdân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa nguyên đơn là chị Lương Thị T, bị đơn là anh Nguyễn Văn Q đã được triệu tập hợp lệ và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Lương Thị T và anh Nguyễn Văn Q tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng kí kết hôn theo quy định của pháp luật nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Quá trình hòa giải chị T và anh Q đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và đều đề nghị xét xử vắng mặt. Những điều đó chứng tỏ chị T và anh Q không thể hàn gắn cuộc sống hôn nhân để đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do vậy cần áp dụng Điều 14 Luật

hôn nhân và gia đình xử không công nhận chị T và anh Q là vợ chồng để cùng giải phóng cho đôi bên là phù hợp.

[3] Về nuôi con chung: Chị T và anh Q có 01 con chung là Lương Gia H, sinh ngày 29/12/2014. Hiện nay cháu đang ở cùng với chị T. Xét sự thỏa thuận của các bên là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên cần áp dụng Điều 15, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình giao cháu H cho chị Lương Thị T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu là phù hợp.

[4] Về yêu cầu cấp dưỡng: Chị T tự nguyện không yêu cầu, nên cần chấp nhận.

[5] Về chia tài sản: Chị T và anh Q đều xác định: Về tài sản chung, đôi bên đã tự thỏa thuận xong, không yêu cầu nên đặt ra việc giải quyết là phù hợp.

Đối với công sức đóng góp của chị T vào khối tài sản riêng của anh Q: Chị T và anh Quyất cùng thỏa thuận, anh Q có trách nhiệm trả tiền công sức cho chị T là 15.000.000đ vào tháng 3/2018. Nghĩ đây là sự tự nguyện của các bên nên cần chấp nhận.

- Về công nợ: Hai bên cùng xác định vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án thì chị T phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn và tiền án phí dân sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 14, 15, 16; 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 228; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Lương Thị T và anh Nguyễn Văn Q là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Lương Gia H, sinh ngày 29/12/2014 cho chị Lương Thị T được tiếp tục nuôi dưỡng. Chị T tự nguyện không yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh Nguyễn Văn Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản: Chấp nhận sự tự nguyện của anh Q có trách nhiệm trả tiền công sức cho chị T là 15.000.000đ vào tháng 3/2018.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật, chị T yêu cầu thi hành khoản tiền trên mà anh Q chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

4. Về án phí: Chị Lương Thị T phải nộp 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 375.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.300.000đ theo biên lai thu tiền số AA/2016/0001305 ngày 24/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K. Chi cục thi hành án dân sự huyện K hoàn trả chị T 2.625.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

5. Về quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn, bị đơn được biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự ; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ ,VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hiền